

Số: 17/QĐ-MN4

Tân Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021  
của Trường Mầm Non 4**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông báo số 32/TB-TCKH ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận Tân Bình về Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Mầm non 4;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận Tân Bình,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của trường Mầm Non 4 (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hiệu trưởng, Kế toán và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
**Ngô Thị Hà**

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON 4**

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-MN 4 ngày 04/5/2022 của trường Mầm non 4)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số<br>liệu báo<br>cáo<br>quyết toán | Tổng số<br>liệu quyết<br>toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Số quyết toán<br>được duyệt chi<br>tiết từng đơn vị<br>trực thuộc (nếu<br>có đơn vị trực<br>thuộc) |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                                        | 4                                           | 5=4-3         | 6                                                                                                  |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             | 0                                        | 0                                           | 0             |                                                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 3611,8                                   | 3611,8                                      | 0             |                                                                                                    |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | 3611,8                                   | 3611,8                                      | 0             |                                                                                                    |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 2890                                     | 2890                                        | 0             |                                                                                                    |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 721,8                                    | 721,8                                       | 0             |                                                                                                    |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                    |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                 |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                       |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                       |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn      |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                        |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                             |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                    |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                 |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                       |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                       |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn      |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                        |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                        |                                          |                                             |               |                                                                                                    |

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
MẦM NON  
4  
Ngô Thị Hà

Tân Bình, ngày 04 tháng 05 năm 2022

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

|                                                                |                           |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13):</b>          | <b>1.993.547.200 đồng</b> |
| - Tiền lương,                                                  | : 983.934.806 đồng        |
| - Phụ cấp lương                                                | : 289.989.904 đồng        |
| - Tiền thưởng                                                  | : 12.120.000 đồng         |
| - Các khoản đóng góp                                           | : 236.691.597 đồng        |
| - Các khoản TT cho cá nhân                                     | : 154.607.426 đồng        |
| - Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | : 50.094.650 đồng         |
| - Vật tư văn phòng                                             | : 13.297.000 đồng         |
| - Thông tin tuyên truyền liên lạc                              | : 6.032.267 đồng          |
| - Khoản công tác phí, chi phí thuê mướn                        | : 27.600.000 đồng         |
| - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn         | : 43.149.000 đồng         |
| - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành :                     | : 49.303.200 đồng         |
| - Các quỹ trích lập                                            | : 120.000.000 đồng        |
| - Trợ cấp thôi việc                                            | : 6.727.350 đồng          |
| <b>II. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 14):</b>         | <b>: 896.469.048 đồng</b> |
| - Tiền lương,                                                  | : 184.800.000 đồng        |
| - Phụ cấp lương                                                | : 95.103.310 đồng         |
| - Các khoản đóng góp                                           | : 51.226.137 đồng         |
| - Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018               | : 565.339.601 đồng        |
| <b>III. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12) :</b> | <b>721.816.006 đồng</b>   |
| - Phụ cấp lương                                                | : 587.477.843 đồng        |
| - Các khoản đóng góp                                           | : 28.433.163 đồng         |
| - Chi trợ cấp tết                                              | : 30.000.000 đồng         |
| - Chi học lớp TCCT                                             | : 15.345.000 đồng         |
| - Chi mua sắm sửa chữa: theo bảng chi tiết sau                 | : 60.560.000 đồng         |

| STT | Nội dung                 | Dự toán           | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------|---------|
| 1   | Trang bị đồ chơi cho trẻ | 60.560.000        |         |
|     | <b>Cộng</b>              | <b>60.560.000</b> |         |

**Kế toán**

**Nguyễn Thị Thạch**

**Hiệu trưởng**  
  
**Ngô Thị Hà**